

Số: 1476 /QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v Điều chỉnh Văn kiện Dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”, vay vốn Ngân hàng Thế giới.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục Dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 03/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”, vay vốn WB;

Căn cứ các Quyết định: Số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015, số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016, số 1675/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Văn kiện Dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”, vay vốn WB;

Xét Báo cáo thẩm định số 34/BC-HTQT-ĐP ngày 31/3/2021 của Vụ Hợp tác quốc tế về việc điều chỉnh, bổ sung Văn kiện Dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”, vay vốn WB;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Văn kiện Dự án “Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” (Văn kiện Dự án điều chỉnh đính kèm), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh khoản 7, Điều 1 Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

“7. Thời gian thực hiện Dự án: Bắt đầu năm 2016 và kết thúc ngày 31/7/2023 (Thời gian thực hiện Dự án đến ngày 31/12/2022, thời gian đóng khoản vay 31/7/2023)”.

2. Điều chỉnh khoản 9, Điều 1, Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

“9. Tổng vốn của Dự án

Tổng kinh phí: 5.062,475 tỷ đồng (Năm nghìn, không trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng), tương đương 225.500.000 USD (Hai trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đô la Mỹ).

- Vốn vay WB: 191.160.000 USD;
- Vốn đối ứng: 34.340.000 USD”.

Điều 2. Văn kiện Dự án điều chỉnh, Phụ lục 1 và 2 đính kèm Quyết định này thay thế Văn kiện Dự án và các Phụ lục đính kèm các Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015, số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016, số 1675/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Các nội dung còn lại của các Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015, số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không thay đổi.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ; Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Tổ chức cán bộ, Tài chính, Kế hoạch; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc Chương trình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, Y tế, GD&ĐT, TP;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Dân tộc;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Lưu: VT, HTQT (NTĐ-104).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp
Nguyễn Hoàng Hiệp

**Phụ lục I
PHÂN BỐ VỐN**

**Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn
dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng thế giới.**

*(Kèm theo Quyết định số: 1176 /QĐ-BNN-HTQT ngày 06/4/2021
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

(Đơn vị: 1.000 USD)

TT	Các hoạt động	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng	Cơ quan
I	Hợp phần 1. Cấp nước nông thôn			187.987	167.387	20.600	Cấp tỉnh
1	Các công trình cấp nước			164.000	143.400	20.600	
-	Các công trình xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa, mở rộng.	258.496	0,616	159.333	143.400	15.933	
-	Giải phóng mặt bằng			4.667		4.667	
2	Cấp nước và vệ sinh trường học (trong đó có 680 xã vệ sinh toàn xã)			23.987	23.987	0	Cấp tỉnh
-	Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước và vệ sinh (gồm cả thiết bị xử lý nước)	1.650	13,939	23.987	23.987	0	
II	Hợp phần 2. Vệ sinh nông thôn			16.013	13.989	2.024	Cấp tỉnh
1	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình (trong đó có 680 xã vệ sinh toàn xã)	100.000	0,05	5.000	2.976	2.024	Cấp tỉnh
2	Cấp nước và vệ sinh trạm y tế (trong đó có 680 xã vệ sinh toàn xã)			11.013	11.013	0	Cấp tỉnh
-	Xây dựng mới; nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước và vệ sinh (bao gồm thiết bị liên quan)	1.000	12,0	11.013	11.013	0	
III	Hợp phần 3. Nâng cao năng lực; truyền thông; giám sát và đánh giá...Chương trình			19.860	9.784,4	10.075,6	
1	Truyền thông thay đổi hành vi, nâng cao năng lực, hoạt động kiểm tra, giám sát và			13.960	6.584,4	7.375,6	YT+NN + GD+ UBDT

th

TT	Các hoạt động	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng	Cơ quan
	đánh giá...Chương trình						
+	Ngành Y tế			10.460	4.521	5.939	Bộ Y tế
-	Cấp tỉnh			9.200	3.291	5.909	
-	Cấp quốc gia			1.260	1.230	30	
+	Ngành Nông nghiệp			2.440	1.422,3	1.017,7	Bộ NN
-	Cấp tỉnh			2.000	1.102,3	897,7	
-	Cấp quốc gia			440	320	120	
+	Ngành Giáo dục			1.030	641,1	388,9	Bộ GD
-	Cấp tỉnh			1.000	641,1	358,9	
-	Cấp quốc gia			30		30	
+	UBND			30		30	UBND
-	Cấp quốc gia			30		30	
2	Quản lý và giám sát dự án (bao gồm cả vấn đề môi trường và xã hội) cấp Trung ương.			2.400	1.200	1.200	
+	Ngành Y tế						
-	Cấp quốc gia			820	390	430	Bộ Y tế
+	Ngành Nông nghiệp						
-	Cấp quốc gia			1.180	500	680	Bộ NN
+	Ngành Giáo dục						
-	Cấp quốc gia			170	120	50	Bộ GD
+	UBND						
-	Cấp quốc gia			230	190	40	UBND
3	Kiểm đếm kết quả			3.500	2.000	1.500	KTNN
IV	Dự phòng			1.640		1.640	
V	Tổng (I+II+III+IV)			225.500	191.160	34.340	

01

04

Phụ lục II
PHÂN BỐ VỐN CHO BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn
dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng thế giới.

(Kèm theo Quyết định số: 1476/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/4/2021
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Bảng 2.1. (PL2) Hợp phân 1- Cấp nước nông thôn

(Đơn vị: USD)

STT	Đơn vị	Tổng vốn	Vốn vay NHTG		Vốn đối ứng (*)
			Tổng vốn cho Cấp nước và vệ sinh Trường học	Tổng vốn cho công trình cấp nước nông thôn	
	Các tỉnh	183.320.333	23.987.000	143.400.000	15.933.333
1	Hà Giang	10.256.667	1.590.000	7.800.000	866.667
2	Cao Bằng	8.891.111	780.000	7.300.000	811.111
3	Lào Cai	7.751.111	640.000	6.400.000	711.111
4	Bắc Cạn	8.236.667	1.570.000	6.000.000	666.667
5	Lạng Sơn	8.923.333	1.590.000	6.600.000	733.333
6	Yên Bái	7.891.111	780.000	6.400.000	711.111
7	Thái Nguyên	8.435.556	880.000	6.800.000	755.556
8	Phú Thọ	8.878.111	1.767.000	6.400.000	711.111
9	Bắc Giang	8.154.444	710.000	6.700.000	744.444
10	Tuyên quang	9.683.333	1.350.000	7.500.000	833.333
11	Lai Châu	8.508.889	1.620.000	6.200.000	688.889
12	Điện Biên	8.478.889	1.590.000	6.200.000	688.889
13	Sơn La	9.701.111	1.590.000	7.300.000	811.111
14	Hoà Bình	9.673.333	1.340.000	7.500.000	833.333
15	Kon Tum	8.278.889	390.000	7.100.000	788.889
16	Gia Lai	7.546.667	880.000	6.000.000	666.667
17	Đak Lak	9.478.889	1.590.000	7.100.000	788.889
18	Đak Nông	8.265.556	710.000	6.800.000	755.556
19	Lâm Đồng	8.755.556	1.200.000	6.800.000	755.556
20	Ninh Thuận	9.918.889	1.030.000	8.000.000	888.889
21	Bình Thuận	7.612.222	390.000	6.500.000	722.222

(*) Không kể đến chi phí GPMB 4,6667 triệu USD

th

Bảng 2.2. (PL2) Hợp phần 2 - Vệ sinh nông thôn

(Đơn vị: USD)

STT	Đơn vị	Tổng vốn	Vốn vay NHTG		Vốn đối ứng địa phương hỗ trợ HGD xây dựng mới nhà tiêu HVS
			Kinh phí hỗ trợ HGD xây dựng mới nhà tiêu HVS	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới/nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước và vệ sinh Trạm y tế	
	Các tỉnh	16.013.000	2.975.562	11.013.000	2.024.438
1	Hà Giang	977.500	255.501	720.000	1.999
2	Cao Bằng	809.500	191.091	552.000	66.409
3	Lào Cai	761.500	246.904	504.000	10.596
4	Bắc Kạn	724.000	200.519	504.000	19.481
5	Lạng Sơn	854.500	130.067	672.000	52.433
6	Yên Bái	1.063.500	162.138	696.000	205.362
7	Thái Nguyên	833.500	218.962	576.000	38.538
8	Phú Thọ	754.500	131.804	357.000	265.696
9	Bắc Giang	1.282.000	184.328	912.000	185.672
10	Tuyên quang	834.000	188.641	504.000	141.359
11	Lai Châu	662.500	66.682	480.000	115.818
12	Điện Biên	894.000	114.805	564.000	215.195
13	Sơn La	566.500	143.252	384.000	39.248
14	Hoà Bình	1.462.500	48.909	1.020.000	393.591
15	Kon Tum	494.500	164.537	312.000	17.963
16	Gia Lai	1.060.000	73.325	840.000	146.675
17	Đak Lak	940.000	217.111	720.000	2.889
18	Đak Nông	398.000	65.345	288.000	44.655
19	Lâm Đồng	240.000	70.601	120.000	49.399
20	Ninh Thuận	136.000	37.516	96.000	2.484
21	Bình Thuận	264.500	63.524	192.000	8.976

ON

JK

Bảng 2.3 (PL2) Hợp phần 3, Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát và đánh giá.

(Đơn vị: USD)

STT	Đơn vị	Tổng vốn Hợp phần 3	Vốn vay NHTG			Vốn đối ứng (phân bổ cho các ngành)
			Ngành Nông nghiệp	Ngành Giáo dục	Ngành Y tế	
I	Tiểu hợp phần 1: Truyền thông thay đổi hành vi, nâng cao năng lực, kiểm tra giám sát...	13.960.000	1.422.261	641.079	4.521.052	7.375.608
a	Trung ương	1.760.000	320.000	0	1.230.000	210.000
1	Bộ Nông nghiệp	440.000	320.000			120.000
2	Bộ Y tế	1.260.000			1.230.000	30.000
3	Bộ Giáo dục	30.000				30.000
4	UBDT	30.000				30.000
b	Các tỉnh	12.200.000	1.102.261	641.079	3.291.052	7.165.608
1	Hà Giang	631.247	68.897	51.296	127.372	383.682
2	Cao Bằng	606.292	13.927	16.748	213.058	362.559
3	Lào Cai	587.683	66.565	27.130	271.718	222.270
4	Bắc Cạn	555.936	36.201	50.947	295.149	173.638
5	Lạng Sơn	509.287	45.494	45.803	117.381	300.609
6	Yên Bái	796.685	31.691	17.016	264.844	483.134
7	Thái Nguyên	609.750	76.906	33.687	181.160	317.998
8	Phú Thọ	856.293	89.087	31.180	320.846	415.179
9	Bắc Giang	810.909	44.029	18.972	105.826	642.082
10	Tuyên quang	768.788	36.303	21.514	211.402	499.568
11	Lai Châu	482.263	31.600	54.042	134.137	262.485
12	Điện Biên	761.837	21.381	8.775	116.793	614.888
13	Sơn La	512.424	88.519	44.805	136.908	242.192
14	Hoà Bình	978.182	30.989	18.352	77.951	850.890
15	Kon Tum	451.675	39.135	9.867	172.434	230.239
16	Gia Lai	530.339	25.787	22.146	98.486	383.920
17	ĐakLak	584.777	106.129	63.597	177.530	237.521
18	ĐakNông	325.615	74.149	25.657	101.705	124.103
19	Lâm Đồng	366.631	29.965	23.707	60.457	252.502
20	Ninh Thuận	227.789	100.727	44.476	55.404	27.181
21	Bình Thuận	245.597	44.779	11.362	50.491	138.965
II	Tiểu hợp phần 2: Quản lý giám sát dự án	2.400.000	690.000	120.000	390.000	1.200.000
	Trung ương	2.400.000	690.000	120.000	390.000	1.200.000
1	Bộ Nông nghiệp	1.180.000	500.000			680.000
2	Bộ Y tế	820.000			390.000	430.000
3	Bộ Giáo dục	170.000		120.000		50.000
4	UBDT	230.000		190.000		40.000

DN

AT

STT	Đơn vị	Tổng vốn Hợp phần 3	Vốn vay NHTG			Vốn đối ứng (phân bổ cho các ngành)
			Ngành Nông nghiệp	Ngành Giáo dục	Ngành Y tế	
III	Tiểu hợp phần 3: Kiểm đếm kết quả	3.500.000		2.000.000		1.500.000
	TỔNG (I+II+III)	19.860.000		9.784.392		10.075.608

Dự phòng vốn đối ứng: 1.640.000 USD

ĐK

DM